

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
420 NƠ TRANG, LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021

TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2021	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-27

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.474.503.967.657	1.631.721.600.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	622.944.529.597	607.270.519.210
1. Tiền	111		56.644.529.597	82.370.519.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		566.300.000.000	524.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.487.243.788	348.668.510.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4)	224.005.720.573	257.033.059.964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.635.470.455	10.457.033.055
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(5a)	80.251.019.992	81.583.384.432
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(6)	(404.967.232)	(404.967.232)
IV. Hàng tồn kho	140	(7)	528.510.726.107	668.255.260.171
1. Hàng tồn kho	141		531.663.232.193	671.432.566.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.152.506.086)	(3.177.306.549)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.561.468.165	7.527.310.642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(8a)	6.372.460.122	7.215.585.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			265.276.262
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(9a)	1.189.008.043	46.449.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		494.653.783.824	511.236.456.329
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.206.675.000	1.216.675.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(5b)	1.206.675.000	1.216.675.000
II. Tài sản cố định	220		431.531.447.290	437.192.211.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	193.663.356.112	196.422.631.626
+ Nguyên giá	222		487.960.335.441	483.335.710.851
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294.296.979.329)	(286.913.079.225)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	237.868.091.178	240.769.580.101
+ Nguyên giá	228		296.887.946.623	296.627.946.623
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.019.855.445)	(55.858.366.522)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.878.394.009	17.838.984.918
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	17.878.394.009	17.838.984.918
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250			4.328.606.400
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(13)		4.328.606.400
V. Tài sản dài hạn khác	260		44.037.267.525	50.659.978.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(8b)	23.366.523.490	25.732.876.563
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(14)	20.670.744.035	24.927.101.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.969.157.751.481	2.142.958.056.571

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		805.974.067.087	1.017.311.870.875
I. Nợ ngắn hạn	310		750.213.155.649	961.223.221.573
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(15)	176.703.195.779	283.522.304.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.942.939.874	59.884.204.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(9b)	12.957.387.320	22.849.201.908
4. Phải trả người lao động	314		48.247.576.711	92.960.465.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		75.867.602.915	72.190.680.833
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(16)	21.340.022.873	31.130.228.213
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(17)	349.506.683.846	342.773.372.578
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(19)	48.647.746.331	55.912.763.830
II. Nợ dài hạn	330		55.760.911.438	56.088.649.302
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(18)	28.895.007.684	28.681.676.927
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(20)	26.865.903.754	27.406.972.375
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.163.183.684.394	1.125.646.185.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	(21)	1.163.183.684.394	1.125.646.185.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(22.200.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.293.269.597	95.293.269.597
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.769.614.797	221.232.116.099
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		221.232.116.099	72.082.042.688
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.537.498.698	149.150.073.411
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.969.157.751.481	2.142.958.056.571

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






HUỖNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(26)	1.210.447.961.892	1.467.912.577.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(26)	10.409.375.731	14.655.013.677
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(26)	1.200.038.586.161	1.453.257.563.402
4. Giá vốn hàng bán	11	(27)	951.135.743.075	1.159.752.067.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		248.902.843.086	293.505.495.509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(29)	7.723.513.250	3.257.285.920
7. Chi phí tài chính	22	(30)	6.306.097.529	6.066.053.692
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.292.909.024	2.950.782.248
8. Chi phí bán hàng	25	(31a)	157.721.064.018	183.277.654.300
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(31b)	48.290.266.011	51.735.392.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.308.928.778	55.683.680.790
11. Thu nhập khác	31	(32)	1.842.748.885	2.130.672.522
12. Chi phí khác	32	(33)	40.360.125	191.143.020
13. Lợi nhuận khác	40		1.802.388.760	1.939.529.502
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.111.317.538	57.623.210.292
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34)	4.317.461.154	7.279.173.886
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(34)	4.256.357.686	3.860.232.728
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.537.498.698	46.483.803.678
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(23)	337	313

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ THU THỦY



NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.216.954.746.718	1.418.015.850.095
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(931.853.083.010)	(1.098.087.056.771)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(161.111.750.792)	(177.080.832.986)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.295.971.824)	(3.009.313.798)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.937.327.051)	(19.701.661.114)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.760.917.707	4.621.048.292
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(110.566.640.659)	(105.344.048.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.950.891.089	19.413.985.240
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.090.572.895)	(17.874.694.965)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		134.008.000	103.654.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.893.903.519	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.825.031.105	3.401.939.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		762.369.729	(14.369.101.169)
1. Tiền thu từ đi vay	33		338.083.352.175	209.679.204.598
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(331.136.710.150)	(284.536.677.709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.946.642.025	(74.857.473.111)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15.659.902.843	(69.812.589.040)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		607.270.519.210	413.688.606.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.107.544	96.088.320
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(3)	622.944.529.597	343.972.105.441

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 20 tháng 4 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 1 Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 4.251 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.240 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ước tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.7 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý. Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm vi tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê hoặc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyển giao và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích lập tối đa là 10% lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	4.348.209.600	3.658.404.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.275.393.828	78.666.907.793
Tiền đang chuyển	20.926.169	45.206.617
Các khoản tương đương tiền (*)	566.300.000.000	524.900.000.000
	<u>622.944.529.597</u>	<u>607.270.519.210</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,0%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	196.447.014.561	228.759.766.383
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	69.630.009.579	81.454.300.732
Cty CP dịch vụ tổng hợp Vincommerce	30.362.216.367	42.773.802.818
Các khách hàng khác	96.454.788.615	104.531.662.833
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	27.558.706.012	28.273.293.581
(Xem Thuyết minh số 36)		
	<u>224.005.720.573</u>	<u>257.033.059.964</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 439.054.744 đồng. Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	80.251.019.992	81.583.384.432
Phải thu nhân viên	2.916.158.675	3.100.409.773
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	1.187.903.333	1.112.300.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.912.170.142	2.448.450.684
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	72.233.439.480	72.233.439.480
Phải thu khác	1.001.348.362	2.688.784.495
b. Dài hạn	1.206.675.000	1.216.675.000
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	1.206.675.000	1.216.675.000
	<u>81.457.694.992</u>	<u>82.800.059.432</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 56.000.000 đồng. Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	404.967.232	818.669.542
Trích lập dự phòng		160.671.724
Sử dụng dự phòng trong năm		(574.374.034)
Số dư cuối năm	<u>404.967.232</u>	<u>404.967.232</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	4.153.997.961		2.733.468.405	
Nguyên liệu, vật liệu	103.637.941.725		134.293.833.267	
Công cụ, dụng cụ	65.087.367.471		68.268.702.741	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.260.544.714		4.036.781.002	
Thành phẩm	339.351.246.365	(3.152.506.086)	452.038.179.048	(3.177.306.549)
Hàng hoá	9.819.882.918		9.848.247.493	
Hàng gửi bán	5.352.251.039		213.354.764	
	<u>531.663.232.193</u>	<u>(3.152.506.086)</u>	<u>671.432.566.720</u>	<u>(3.177.306.549)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	3.177.306.549	2.102.702.571
Hoàn nhập/trích lập dự phòng	(24.800.463)	1.134.676.978
Sử dụng dự phòng trong năm		(60.073.000)
Số dư cuối năm	<u>3.152.506.086</u>	<u>3.177.306.549</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.356.156.892	2.845.015.876
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	795.927.196	442.133.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.220.376.034	3.928.436.081
	<u>6.372.460.122</u>	<u>7.215.585.180</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.258.448.238	4.841.699.995
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1.658.900.520	1.673.368.374
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.457.937.489	1.470.269.640
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.991.237.243	17.747.538.554
	<u>23.366.523.490</u>	<u>25.732.876.563</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021 VND	Số nộp thừa/ phải nộp trong kỳ VND	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ VND	31/03/2021 VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	4.176.560	1.223.700.802	55.837.177	1.172.040.185
Thuế xuất nhập khẩu	42.272.640	(25.304.782)		16.967.858
	46.449.200	1.198.396.020	55.837.177	1.189.008.043
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	17.648.004.942	49.471.520.747	56.410.380.880	10.709.144.809
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.535.986.536	2.535.986.536	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	157.965.454	157.965.454	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.669.821.482	4.317.461.154	4.937.327.051	2.049.955.585
Thuế thu nhập cá nhân	659.434.844	296.095.961	951.712.809	3.817.996
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	320.106.673	171.158.530	297.796.273	193.468.930
Thuế đất phi nông nghiệp	-	1.696.325	1.696.325	-
Thuế nhà thầu	-	44.042.027	44.042.027	-
Lệ phí môn bài	-	97.000.000	96.000.000	1.000.000
Các loại thuế khác	1.551.833.967		1.551.833.967	-
	22.849.201.908	57.092.926.734	66.984.741.322	12.957.387.320

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Súc vật cho sản phẩm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2021	121.270.753.921	262.475.275.555	69.011.825.604	29.987.860.391	589.995.380	483.335.710.851
Mua trong kỳ		2.692.695.636	2.513.221.364	117.610.000		5.323.527.000
Thanh lý, nhượng bán					(437.846.955)	(437.846.955)
Giảm khác	(222.400.000)		(38.655.455)			(261.055.455)
31/03/2021	<u>121.048.353.921</u>	<u>265.167.971.191</u>	<u>71.486.391.513</u>	<u>30.105.470.391</u>	<u>152.148.425</u>	<u>487.960.335.441</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2021	42.209.968.420	171.703.803.342	53.245.613.187	19.163.698.896	589.995.380	286.913.079.225
Khấu hao trong kỳ	1.433.965.263	4.476.795.927	925.223.322	996.428.176		7.832.412.688
Thanh lý, nhượng bán					(437.846.955)	(437.846.955)
Giảm khác	(10.665.629)					(10.665.629)
31/03/2021	<u>43.633.268.054</u>	<u>176.180.599.269</u>	<u>54.170.836.509</u>	<u>20.160.127.072</u>	<u>152.148.425</u>	<u>294.296.979.329</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2021	<u>79.060.785.501</u>	<u>90.771.472.213</u>	<u>15.766.212.417</u>	<u>10.824.161.495</u>	<u>-</u>	<u>196.422.631.626</u>
31/03/2021	<u>77.415.085.867</u>	<u>88.987.371.922</u>	<u>17.315.555.004</u>	<u>9.945.343.319</u>	<u>-</u>	<u>193.663.356.112</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 có giá trị là 149.783 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 146.729 triệu đồng).

Tại 31 tháng 03 năm 2021, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 57.189 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 : 56.758 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17, 18).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	284.281.023.885	12.346.922.738	296.627.946.623
Mua trong kỳ		260.000.000	260.000.000
31/03/2021	<u>284.281.023.885</u>	<u>12.606.922.738</u>	<u>296.887.946.623</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2021	47.848.409.328	8.009.957.194	55.858.366.522
Khấu hao trong kỳ	2.587.428.637	574.060.286	3.161.488.923
31/03/2021	<u>50.435.837.965</u>	<u>8.584.017.480</u>	<u>59.019.855.445</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	<u>236.432.614.557</u>	<u>4.336.965.544</u>	<u>240.769.580.101</u>
31/03/2021	<u>233.845.185.920</u>	<u>4.022.905.258</u>	<u>237.868.091.178</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 12.244 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 : 1.756 triệu đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.480.576.600
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.883.583.637
Dự án ERP	850.535.363	850.535.363
Xây dựng cơ bản dở dang khác	663.698.409	624.289.318
	<u>17.878.394.009</u>	<u>17.838.984.918</u>

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Số dư đầu năm	4.328.606.400	5.512.670.000
Thoái vốn	(4.328.606.400)	(1.184.063.600)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>4.328.606.400</u>

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 5711/NQHĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2020, Hội đồng quản trị đã thông qua việc thoái vốn đầu tư tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương với số lượng cổ phiếu ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 464.643 cổ phiếu.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	31/03/2021	01/01/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	26.865.903.754	27.406.972.375
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước	73.860.546.951	92.737.357.365
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	2.627.269.471	4.491.178.863
	<u>103.353.720.176</u>	<u>124.635.508.603</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>20.670.744.035</u>	<u>24.927.101.721</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải trả cho các bên thứ ba	175.237.364.177	175.237.364.177	281.518.552.047	281.518.552.047
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty TNHH TM và XNK Nhất Lâm	2.435.210.507	2.435.210.507	32.737.731.783	32.737.731.783
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	2.654.101.800	2.654.101.800	18.346.342.400	18.346.342.400
- Phải trả các nhà cung cấp khác	170.148.051.870	170.148.051.870	230.434.477.864	230.434.477.864
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	1.465.831.602	1.465.831.602	2.003.752.614	2.003.752.614
	<u>176.703.195.779</u>	<u>176.703.195.779</u>	<u>283.522.304.661</u>	<u>283.522.304.661</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.342.838.442	2.256.290.794
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	507.841.501	507.841.501
Chiết khấu thương mại	8.114.362.672	19.826.797.824
Chi phí vận chuyển	3.171.400.704	962.791.204
Nhận ký cược, ký quỹ	1.010.264.954	970.239.687
Cổ tức phải trả	33.270.000	33.270.000
Phải trả khác	6.160.044.600	6.572.997.203
	<u>21.340.022.873</u>	<u>31.130.228.213</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021	Tăng	Giảm	Vay dài hạn đến hạn phải trả	31/03/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	220.114.018.601	179.367.055.520	(220.114.018.601)		179.367.055.520
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	108.395.785.400	154.974.577.108	(108.395.785.400)		154.974.577.108
Vay dài hạn đến hạn trả	14.263.568.577		(2.626.906.149)	3.528.388.790	15.165.051.218
	<u>342.773.372.578</u>	<u>334.341.632.628</u>	<u>(331.136.710.150)</u>	<u>3.528.388.790</u>	<u>349.506.683.846</u>

(i) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 7 TP.HCM, thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản vay khi đến hạn.

18. VAY DÀI HẠN

	01/01/2021	Tăng	Vay dài hạn đến hạn phải trả	31/03/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	18.797.344.427	3.741.719.547	(3.528.388.790)	19.010.675.184
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN4 (ii)	9.884.332.500			9.884.332.500
	<u>28.681.676.927</u>	<u>3.741.719.547</u>	<u>(3.528.388.790)</u>	<u>28.895.007.684</u>

- (i) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM theo lãi suất từ 7,7% - 8,0%/năm tại thời điểm cuối kỳ. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.
- (ii) Đây là khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4 theo lãi suất 7,5%/năm tại thời điểm cuối kỳ. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này/năm trước như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	55.912.763.830	22.927.301.754
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)		51.934.837.537
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)		16.000.000.000
Sử dụng quỹ	(7.265.017.499)	(34.949.375.461)
Số dư cuối năm	<u>48.647.746.331</u>	<u>55.912.763.830</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ này/năm trước như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	27.406.972.375	29.271.347.250
Dự phòng trong năm		1.060.865.832
Sử dụng trong năm	(541.068.621)	(2.925.240.707)
Số dư cuối năm	<u>26.865.903.754</u>	<u>27.406.972.375</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Cổ phiếu quỹ <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	809.143.000.000	(22.200.000)	68.579.559.022	191.149.296.100	1.068.849.655.122
Lợi nhuận thuần trong kỳ				165.150.073.411	165.150.073.411
Trích quỹ đầu tư phát triển			26.713.710.575	(26.713.710.575)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi				(51.934.837.537)	(51.934.837.537)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2020				(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Tặng khác				38.144.700	38.144.700
Chia cổ tức năm 2019				(40.456.850.000)	(40.456.850.000)
					-
					-
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	809.143.000.000	(22.200.000)	95.293.269.597	221.232.116.099	1.125.646.185.696
Lợi nhuận thuần trong kỳ				37.537.498.698	37.537.498.698
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	809.143.000.000	(22.200.000)	95.293.269.597	258.769.614.797	1.163.183.684.394

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80,914,300	80,914,300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80,914,300	80,914,300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80,913,700</u>	<u>80,913,700</u>

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghệ Quốc tế (ANCO)	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,3	5.904.396	7,3
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>80.913.700</u>	<u>100</u>	<u>80.913.700</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 31 tháng 03 năm 2021	<u>80.913.700</u>	<u>809.120.800.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND

22. CỐ TỨC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	33.270.000	19.870.000
Cố tức phải trả trong năm (thuyết minh 21)		40.456.850.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền		(40.443.450.000)
Số dư cuối năm	<u>33.270.000</u>	<u>33.270.000</u>

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	37.537.498.698	46.483.803.678
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(10.244.302.673)	(21.123.844.047)
	<u>27.293.196.025</u>	<u>25.359.959.631</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>337</u>	<u>313</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 được ước tính với tỷ lệ 1 tháng lương bình quân thực hiện quý 1 năm 2021 và kỳ 31 tháng 3 năm 2020 được tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện quý 1 năm 2020 của người lao động và người quản lý.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi	<u>574.374.034</u>	<u>574.374.034</u>

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	<u>184.718,88</u>	<u>182.676,54</u>

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần		
Thịt tươi sống	512.062.697.091	668.555.565.380
Thực phẩm chế biến	656.148.650.532	741.914.117.462
Khác	31.827.238.538	42.787.880.560
	1.200.038.586.161	1.453.257.563.402
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Thịt tươi sống	445.810.023.904	593.282.447.308
Thực phẩm chế biến	480.235.783.623	531.606.712.524
Khác	25.089.935.548	34.862.908.061
	951.135.743.075	1.159.752.067.893
Lợi nhuận gộp		
Thịt tươi sống	66.252.673.187	75.273.118.072
Thực phẩm chế biến	175.912.866.909	210.307.404.938
Khác	6.737.302.990	7.924.972.499
	248.902.843.086	293.505.495.509

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/03/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/03/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.210.253.400.594	1.467.596.996.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.561.298	315.580.211
	1.210.447.961.892	1.467.912.577.079
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	9.742.867.336	13.081.463.278
Hàng bán bị trả lại	666.508.395	1.573.550.399
	10.409.375.731	14.655.013.677
Doanh thu thuần	1.200.038.586.161	1.453.257.563.402

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	951.003.545.688	1.159.446.021.090
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	132.197.387	306.046.803
	<u>951.135.743.075</u>	<u>1.159.752.067.893</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	708.962.899.241	876.847.545.045
Chi phí nhân công	140.993.655.962	194.240.555.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.993.901.611	10.753.459.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.011.790.359	64.314.227.816
Chi phí khác bằng tiền	79.690.891.327	72.523.232.090
	<u>1.001.653.138.500</u>	<u>1.218.679.020.439</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	5.288.750.563	3.218.385.734
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	45.729.962	38.900.186
Thoái vốn cổ phiếu SGB	2.389.032.725	
	<u>7.723.513.250</u>	<u>3.257.285.920</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	3.292.909.024	2.950.782.248
Chiết khấu thanh toán	2.898.385.378	2.966.442.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	114.803.127	148.828.789
	<u>6.306.097.529</u>	<u>6.066.053.692</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	65.889.756.236	101.294.972.027
Chi phí vật liệu, bao bì	7.658.706.791	8.065.056.543
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.872.619.329	2.945.595.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.369.194.891	1.500.580.580
Chi phí vận chuyển	16.155.841.201	17.861.248.582
Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	8.394.807.902	9.568.739.392
Chi phí hỗ trợ bán hàng	25.182.120.968	22.305.591.343
Chi phí bằng tiền khác	31.198.016.700	19.735.870.667
	157.721.064.018	183.277.654.300
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	18.042.215.618	20.650.534.054
Chi phí vật liệu quản lý	518.453.342	604.454.128
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.023.820.919	734.587.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.735.924.531	3.607.360.884
Thuế, phí và lệ phí	1.874.351.340	1.984.142.000
Chi phí thuê mặt bằng	7.890.282.627	7.890.282.627
Chi phí khác	15.205.217.634	16.264.031.344
	48.290.266.011	51.735.392.647

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	344.516.029	1.004.614.520
Thanh lý TSCĐ	134.008.000	
Thu nhập khác	1.364.224.856	1.126.058.002
	1.842.748.885	2.130.672.522

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý tài sản		2.638.911
Chi phí khác	40.360.125	188.504.109
	40.360.125	191.143.020

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.111.317.538	57.623.210.292
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%</i>	<i>22.569.259.475</i>	<i>38.003.487.148</i>
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%</i>	<i>23.542.058.063</i>	<i>19.619.723.144</i>
Thuế tính:	8.045.160.604	10.543.655.902
<i>Thuế tính thuế suất 20%</i>	<i>4.513.851.895</i>	<i>7.600.697.430</i>
<i>Thuế tính thuế suất 15%</i>	<i>3.531.308.709</i>	<i>2.942.958.472</i>
Điều chỉnh:		
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	<i>528.658.236</i>	<i>595.750.712</i>
-Chi phí không được khấu trừ thuế suất 20%	526.858.236	595.450.712
-Chi phí không được khấu trừ thuế suất 15%	1.800.000	300.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	8.573.818.840	11.139.406.614
<i>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
<i>Thuế TNDN - hiện hành</i>	<i>4.317.461.154</i>	<i>7.279.173.886</i>
<i>Thuế TNDN - hoãn lại</i>	<i>4.256.357.686</i>	<i>3.860.232.728</i>
	8.573.818.840	11.139.406.614

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	21.237.513.331	22.394.115.848

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/03/2021	31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	23.249.993.192	22.368.572.341
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.367.196.461	16.560.992.467
Sau năm năm	1.113.569.975	1.160.782.428
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>44.730.759.628</u>	<u>40.090.347.236</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.568.645.700	1.553.568.645.700
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.682.987.585	18.682.987.585
	<u>1.572.251.633.285</u>	<u>1.572.251.633.285</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 31/03/2021	đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng	2.321.539.762	3.463.116.452
Bán hàng	52.615.765.253	84.862.978.076

Số dư với bên liên quan:

	31/03/2021	01/01/2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>27.558.706.012</u>	<u>28.273.293.581</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	25.757.668.038	26.528.087.945
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	712.240.519	557.193.465
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	381.203.949	450.191.447
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	34.405.808	
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	422.578.973	412.338.060
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	27.504.140	52.058.510
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TTTM Satra Củ Chi	223.104.585	273.424.154
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>72.233.439.480</u>	<u>72.233.439.480</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Thuê mặt bằng	71.215.162.617	71.215.162.617
- Khác	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>1.465.831.602</u>	<u>2.003.752.614</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính		33.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	1.439.200.637	1.888.537.274
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	26.630.965	82.215.340
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>507.841.501</u>	<u>507.841.501</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Khác	408.826.807	408.826.807



Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 4 năm 2021